



shǒu pà

手帕

Noun · Handkerchief

Example Sentences

zhè shì wǒ de shǒu pà
这是我的手帕。

This is my handkerchief.

nǐ néng fǒu jiè wǒ yí kuài shǒu pà wǒ de zhǐ jīn yòng wán le
你能否借我一块手帕，我的纸巾用完了？

Could you lend me a handkerchief? I've run out of tissues.

tā yòng shǒu pà cā le cā hàn
她用手帕擦了擦汗。

She wiped her sweat with a handkerchief.

Trace each character, then write the word on your own.

手 手 手 手 手 手 手

帕 帕 帕 帕 帕 帕 帕 帕 帕 帕 帕